|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**Số: /2023/NĐ-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**DỰ THẢO 3**

**Ngày 23/9/2022**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về tổ chức, hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện; trách nhiệm quản lý nhà nước về thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, thực hiện hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và thực hiện các hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện*.*

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thông tin cơ sở là phương thức truyền thông trực tiếp đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các loại hình: Đài Truyền thanh cấp xã (bao gồm cả hệ thống truyền thanh lưu động); bảng tin công cộng; bản tin thông tin cơ sở; tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở; tuyên truyền viên cơ sở; tin nhắn viễn thông; mạng xã hội.

2. Hệ thống thông tin cơ sở là tập hợp các loại hình thông tin cơ sở, bao gồm: Đài Truyền thanh cấp xã (bao gồm cả hệ thống truyền thanh lưu động); bảng tin công cộng; bản tin thông tin cơ sở; tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở; tuyên truyền viên cơ sở.

3. Hoạt động thông tin cơ sở là hoạt động sáng tạo sản phẩm thông tin thiết yếu; truyền tải, cung cấp nội dung thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các loại hình thông tin cơ sở nêu tại khoản 1 Điều này.

4. Truyền thông cấp huyện là hoạt động sự nghiệp của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, bao gồm các hoạt động sáng tạo sản phẩm thông tin thiết yếu; truyền tải, cung cấp nội dung thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các loại hình thông tin cơ sở nêu tại khoản 1 Điều này.

5. Bảng tin công cộng (bao gồm bảng tin điện tử và bảng tin được làm bằng các chất liệu khác) được cố định tại một địa điểm để cung cấp thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này bằng chữ viết, hình ảnh.

6. Bản tin thông tin cơ sở là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, xuất bản định kỳ, sử dụng thể loại tin tức để cung cấp thông tin thiết yếu nêu tại Điều 6 Nghị định này thông qua các ấn phẩm in, tập tin (file) được truyền tải trên mạng, Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện.

7. Tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở là xuất bản phẩm không dùng để mua, bán; bao gồm áp-phích, tờ rời, tờ gấp để cung cấp thông tin thiết yếu nêu tại Điều 6 Nghị định này thông qua các xuất bản phẩm in hoặc xuất bản phẩm điện tử (đồ họa thông tin - infographics) do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện.

8. Tuyên truyền viên cơ sở là những người ở thôn, tổ dân phố gồm: trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, phó trưởng thôn, tổ phó dân phố; Trưởng ban công tác Mặt trận thực hiện công tác tuyên truyền trực tiếp để cung cấp thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này tới người dân ở xã, phường, thị trấn.

**Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của hệ thống thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện**

1. Là phương tiện thông tin thiết yếu đối với người dân ở xã, phường, thị trấn.

2. Là phương tiện phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương, cơ sở.

3. Bảo đảm thông tin thiết yếu phải kịp thời, chính xác đến với người dân ở xã, phường, thị trấn; chú trọng người dân ở các vùng nông thôn, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

4. Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thành tựu và nhiệm vụ chính trị trên các lĩnh vực của đất nước, của địa phương; nâng cao dân trí; bảo vệ và phát thuy các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; góp phần ổn định chính trị, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân vì mục tiêu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

5. Phát hiện, nêu gương người tốt, việc tốt, nhân tố mới, điển hình tiên tiến; đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

**Điều 5. Chính sách của Nhà nước về phát triển hệ thống thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện**

1. Có chiến lược, quy hoạch phát triển và quản lý hệ thống thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện.

Kinh phí thực hiện hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước; huy động từ các tổ chức, cá nhân và các nguồn hợp pháp khác.

3. Có chính sách đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân lực tham gia quản lý và thực hiện các hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện.

4. Có chính sách chuyển đổi số hệ thống thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện.

 **Điều 6.** **Nội dung thông tin thiết yếu cung cấp trên hệ thống thông tin cơ sở**

1. Cung cấp thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thông tin những sự kiện quốc tế, trong nước liên quan trực tiếp đến người dân ở địa phương, cơ sở.

2. Thông tin về thành tựu và các nhiệm vụ chính trị quan trọng của đất nước và của địa phương.

3. Cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đối với đời sống hằng ngày của người dân địa phương phù hợp với đối tượng, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng, miền, bao gồm:

a) Thông tin về dự án, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương;

b) Thông tin liên quan đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và kiến thức khoa học, kỹ thuật;

c) Thông tin liên quan đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương;

d) Thông tin về sự cố, các tình huống khẩn cấp xảy ra ở địa phương hoặc có ảnh hưởng đến địa phương;

đ) Thông tin về gương người tốt, việc tốt, nhân tố mới, điển hình tiên tiến trong các lĩnh vực;

e) Thông tin các biện pháp đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực trong xã hội;

f) Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân địa phương.

**Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện**

1. Đăng, phát thông tin chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nội dung:

a) Xuyên tạc, phỉ báng, phủ nhận chính quyền nhân dân;

b) Bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân;

c) Gây chiến tranh tâm lý.

2. Đăng, phát thông tin có nội dung:

a) Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa Nhân dân với chính quyền nhân dân, với lực lượng vũ trang nhân dân, với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

c) Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo các tôn giáo khác nhau, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; xúc phạm niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế.

3. Đăng, phát thông tin có nội dung kích động chiến tranh nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Xuyên tạc lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc.

5. Tiết lộ thông tin thuộc danh Mục bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan; thông tin về những chuyện thần bí gây hoang mang trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và sức khỏe của cộng đồng.

7. Kích động bạo lực; tuyên truyền lối sống đồi trụy; miêu tả tỉ mỉ những hành động dâm ô, hành vi tội ác; thông tin không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam.

8. Thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; quy kết tội danh khi chưa có bản án của Tòa án.

9. Thông tin ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của trẻ em.

10. In, phát hành, truyền dẫn, phát sóng sản phẩm báo chí, tác phẩm báo chí, sách, tài liệu khác, nội dung thông tin trong tác phẩm báo chí, sách, tài liệu khácđã bị đình chỉ phát hành, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, gỡ bỏ, tiêu hủy hoặc nội dung thông tin mà cơ quan báo chí, xuất bản đã có cải chính.

11. Cản trở hoạt động sáng tạo sản phẩm thông tin thiết yếu; truyền tải, cung cấp nội dung thông tin thiết yếu hợp pháp tới người dân ở xã, phường, thị trấn.

**Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thông tin cơ sở**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông

Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện, có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, hướng dẫn tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển và các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện;

b) Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin của hệ thống thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện trên phạm vi cả nước;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan phổ biến, giáo dục pháp luật về thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhân lực trong hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện;

g) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê của hệ thống thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện; xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các báo cáo về hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện;

h) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện;

i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện theo thẩm quyền.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ

Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:

a) Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin cơ sở chuyên ngành;

b) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp thông tin chuyên ngành kịp thời cho địa phương;

c) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động cung cấp thông tin cơ sở chuyên ngành theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông để phục vụ công tác quản lý nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan quản lý nhà nước về thông tin cơ sở tại địa phương, có trách nhiệm:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, tổ chức thực hiện, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, các quy chế, quy định về thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện; phổ biến, giáo dục pháp luật về thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện tại địa phương;

c) Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin của hệ thống thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện tại địa phương;

d) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện tại địa phương;

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhân lực trong hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện tại địa phương;

e) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê của hệ thống thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; định kỳ hoặc đột xuất cung cấp thông tin, báo cáo, thống kê cho Bộ Thông tin và Truyền thông để phục vụ công tác quản lý nhà nước;

g) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện tại địa phương;

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan quản lý nhà nước về thông tin cơ sở của địa phương, có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về thông tin cơ sở; phổ biến, giáo dục pháp luật về thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện của địa phương;

c) Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin của hệ thống thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện của địa phương;

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê của hệ thống thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện của địa phương theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; định kỳ hoặc đột xuất cung cấp thông tin, báo cáo, thống kê cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý nhà nước;

đ) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động thông tin cơ sở và truyền thông cấp huyện theo thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển thông tin cơ sở của địa phương theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về thông tin cơ sở; phổ biến, giáo dục pháp luật về thông tin cơ sở của địa phương;

c) Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin của hệ thống thông tin cơ sở tại địa phương;

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê của hệ thống thông tin cơ sở của địa phương theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện; định kỳ hoặc đột xuất cung cấp thông tin, báo cáo, thống kê cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý nhà nước.

**Chương II**

**TỔ CHỨC VÀ** **HOẠT ĐỘNG**

**CỦA TRUYỀN THÔNG CẤP HUYỆN**

**Điều 9. Tổ chức (vị trí, chức năng, nhân sự) của Truyền thông cấp huyện**

1. Truyền thông cấp huyện là kênh thông tin, tuyên truyền của Đảng bộ, chính quyền cấp huyện; là phương tiện phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy đảng và chính quyền cấp huyện.

2. Truyền thông cấp huyện được tổ chức thành một đơn vị sự nghiệp độc lập hoặc là một bộ phận cấu thành của đơn vị sự nghiệp chung của cấp huyện (sau đây gọi chung là đơn vị truyền thông cấp huyện), trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Đơn vị Truyền thông cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập; chịu sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp huyện, quản lý nhà nước của Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Đơn vị Truyền thông cấp huyện có Trưởng/ Phó đơn vị và các phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên và các chức danh khác; được tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm theo các quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp cấp huyện.

5. Các chức danh phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên của đơn vị Truyền thông cấp huyện phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn chức danh do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành.

Phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên của đơn vị Truyền thông cấp huyện được bồi dưỡng, tập huấn định kỳ về chuyên môn, nghiệp vụ; được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

6. Phóng viên, biên tập viên, người phụ trách công tác phóng viên, biên tập của đơn vị Truyền thông cấp huyện được cấp Thẻ nhà báo theo quy định của pháp luật về báo chí.

7. Nhà nước thực hiện chính sách giao nhiệm vụ, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động sản xuất các sản phẩm truyền thông của đơn vị Truyền thông cấp huyện.

8. Đơn vị Truyền thông cấp huyện quản lý, sử dụng lao động, tài sản, ngân sách và nguồn thu từ dịch vụ; thực hiện chính sách đối với viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

9. Đơn vị Truyền thông cấp huyện thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền. Tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ do cơ quan cấp trên tổ chức. Tổ chức hoạt động thi đua khen thưởng theo quy định của pháp luật; Tham gia ý kiến với Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan chức năng để củng cố, mở rộng sự nghiệp truyền thông trên địa bàn.

**Điều 10. Hoạt động của Truyền thông cấp huyện**

1. Sản xuất các chương trình phát thanh bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số để phát sóng trên hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã.

2. Sản xuất tin, bài, ảnh, video clip, file âm thanh, đồ họa thông tin - inforgraphic để đăng tải trên Trang thông tin điện tử, bảng tin công cộng; sản xuất tin, bài, ảnh để đăng tải trên các ấn phẩm in (bản tin, áp phích, tờ rời, tờ gấp) và các phương tiện truyền thông khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

3. Phối hợp với các Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh và Đài Tiếng nói Việt Nam sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình để phát sóng trên Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh và Đài Tiếng nói Việt Nam theo quy định của pháp luật về báo chí.

4. Nội dung các chương trình phát thanh, tin, bài, ảnh, video clip, file âm thanh, đồ họa thông tin - inforgraphic của đơn vị Truyền thông cấp huyện tập trung thông tin về các hoạt động chỉ đạo, điều hành của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp huyện; cung cấp các thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và không vi phạm các quy định tại Điều 7 Nghị định này .

5. Các sản phẩm truyền thông của đơn vị Truyền thông cấp huyện được trả nhuận bút, thù lao.

Chế độ nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm truyền thông của đơn vị Truyền thông cấp huyện được áp dụng theo các quy định về chế độ nhuận bút và định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

Căn cứ quy định của pháp luật và nguồn kinh phí của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định cụ thể về mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm truyền thông của đơn vị Truyền thông cấp huyện thuộc địa phương.

6. Quản lý, vận hành hoạt động của bảng tin công cộng và các phương tiện truyền thông khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**Chương III**

**TỔ CHỨC VÀ** **HOẠT ĐỘNG CỦA ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ**

**Điều 11. Tổ chức (vị trí, chức năng, nhân sự) của Đài Truyền thanh cấp xã**

1. Đài Truyền thanh cấp xã được thành lập theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý.

2. Đài Truyền thanh cấp xã là kênh thông tin, tuyên truyền của đảng bộ, chính quyền cấp xã; là phương tiện phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy đảng và chính quyền cấp xã.

3. Đài Truyền thanh cấp xã chịu sự quản lý nhà nước của Phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện; được sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị Truyền thông cấp huyện.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã và trước pháp luật về hoạt động của Đài Truyền thanh cấp xã.

5. Đài Truyền thanh cấp xã có ít nhất 01 nhân sự (không chuyên trách cấp xã hoặc công chức văn hóa -xã hội kiêm nhiệm) tổ chức thực hiện các hoạt động của Đài Truyền thanh cấp xã (sau đây gọi là nhân sự Đài Truyền thanh cấp xã).

Số lượng nhân sự đài truyền thanh cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định căn cứ vào tổng số nhân sự không chuyên trách cấp xã được giao và nhu cầu thực hiện công tác tuyên truyền thực tế của địa phương.

6. Nhân sự Đài Truyền thanh cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định lựa chọn; là người có khả năng viết và biên tập tin, bài, có khả năng truyền đạt thông tin dễ nghe, dễ hiểu đến nhân dân địa phương; nắm vững kỹ thuật, quy trình vận hành máy móc, thiết bị của Đài Truyền thanh cấp xã.

Nhân sự Đài Truyền thanh cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn định kỳ về chuyên môn, nghiệp vụ; được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

7. Đài Truyền thanh cấp xã có phòng làm việc riêng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, kinh phí và các điều kiện bảo đảm, đáp ứng đủ cho việc thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 11, 12, 13 Nghị định này.

**Điều 12. Hoạt động sản xuất chương trình của Đài Truyền thanh cấp xã**

1. Sản xuất các chương trình phát thanh bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số để phát sóng trên hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã.

2. Nội dung các chương trình phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã tập trung thông tin về các hoạt động chỉ đạo, điều hành của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã; cung cấp các thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương và không vi phạm các quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Các sản phẩm phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã được trả nhuận bút, thù lao.

Chế độ nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã được áp dụng theo các quy định về chế độ nhuận bút và định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

Căn cứ quy định của pháp luật và nguồn kinh phí của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định cụ thể về mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã thuộc địa phương.

**Điều 13. Hoạt động phát sóng của Đài Truyền thanh cấp xã**

1. Đài Truyền thanh cấp xã thực hiện việc phát sóng các chương trình phát thanh do Đài Truyền thanh cấp xã sản xuất.

2. Đài Truyền thanh cấp xã thực hiện việc phát sóng các chương trình phát thanh của đơn vị Truyền thông cấp huyện sản xuất theo khung, lịch phát sóng được xác định (hằng tháng/quý/năm) hoặc trong một số trường hợp khẩn cấp do Ủy ban nhân dân huyện quyết định.

3. Phát sóng các chương trình phát thanh phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin, tuyên truyền thiết yếu của Quốc gia và cấp tỉnh theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trên hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã.

 4. Căn cứ điều kiện thực tế, Đài Truyền thanh cấp xã thực hiện việc tiếp sóng, phát lại chương trình thời sự và các chương trình phát thanh khác của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh, Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh để phục vụ nhu cầu thông tin thiết yếu của nhân dân xã, phường, thị trấn trên hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã.

5. Việc phát sóng các chương trình phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã thực hiện theo các quy định của pháp luật về truyền dẫn, phát sóng phát thanh, các quy định của pháp luật về viễn thông, công nghệ thông tin.

**Điều 14. Quy định về hoạt động của Đài Truyền thanh cấp xã**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thành lập Ban biên tập, xây dựng quy chế tổ chức, hoạt động của Đài truyền thanh cấp xã; quy định cụ thể nội dung chương trình, thời điểm, địa điểm, thời lượng, âm lượng phát thanh, truyền thanh phù hợp với đặc điểm riêng có của từng địa phương; bảo đảm các yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin, tuyên truyền thiết yếu của hệ thống thông tin cơ sở; đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân trên địa bàn; phù hợp với quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

3. Đài Truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông thực hiện kết nối với Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh theo các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Chương IV**

**BẢNG TIN CÔNG CỘNG**

**Điều 15. Đối tượng và điều kiện được phép lập bảng tin công cộng**

1. Đối tượng được phép lập bảng tin công cộng là các cơ quan, tổ chức bao gồm các cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, thôn, tổ dân phố.

2. Việc lập bảng tin công cộng phải thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và phải tuân thủ các quy định về bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa; hành lang an toàn giao thông, đê điều, lưới điện quốc gia, không được che khuất đèn tín hiệu giao thông, bảng chỉ dẫn công cộng; không được chăng ngang đường giao thông làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông; không ảnh hưởng đến kiến trúc, cảnh quan và phải tuân theo quy hoạch của địa phương và quy chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

**Điều 16. Nội dung thông tin của bảng tin công cộng**

Nội dung thông tin trên bảng tin công cộng tập trung thông tin về các hoạt động chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, thôn, tổ dân phố; cung cấp các thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị lập bảng tin công cộng và không vi phạm các quy định tại Điều 7 Nghị định này.

**Điều 17. Hình thức trình bày và yêu cầu kết nối của bảng tin điện tử công cộng**

1. Không dùng âm thanh để truyền tải thông tin trong bảng tin điện tử công cộng.

2. Bảng tin công cộng có nội dung quảng cáo, hình thức trình bày tuân theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

**Điều 18. Trách nhiệm quản lý bảng tin công cộng**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức lập bảng tin công cộng có trách nhiệm lắp đặt, quản lý và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trên bảng tin công cộng do mình lập ra.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt bảng tin công cộng có trách nhiệm quản lý việc lập bảng tin công cộng và nội dung thông tin trên bảng tin công cộng theo các quy định của pháp luật; trừ bảng tin công cộng do đơn vị truyền thông cấp huyện quản lý, vận hành.

3. Nhân sự Đài Truyền thanh cấp xã tổ chức thực hiện các hoạt động cung cấp thông tin và vận hành bảng tin công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã thiết lập.

**Điều 19. Quảng cáo trên bảng tin công cộng**

1. Đối tượng được phép lập bảng tin công cộng có thể phối hợp với các doanh nghiệp để đầu tư xây dựng, vận hành bảng tin công cộng và được dành tỷ lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này trên bảng tin công cộng để thực hiện các nội dung quảng cáo.

2. Biểu trưng, lô-gô, nhãn hiệu hàng hóa của người quảng cáo phải đặt ở phía dưới cùng của bảng tin công cộng; Diện tích thể hiện của biểu trưng, lô-gô, nhãn hiệu hàng hóa quảng cáo không quá 20% diện tích bảng tin công cộng.

3. Việc quảng cáo trên bảng tin công cộng phải thực hiện theo các quy định của pháp luật về quảng cáo.

**Chương V**

**BẢN TIN THÔNG TIN CƠ SỞ**

**Điều 20. Xuất bản bản tin thông tin cơ sở**

Việc xuất bản bản tin thông tin cơ sở để cung cấp các thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này tuân theo các quy định của Luật báo chí, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Báo chí và các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng, về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Điều 21. Cung cấp thông tin thiết yếu, quản lý, vận hành trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Đơn vị truyền thông cấp huyện tổ chức thực hiện các hoạt động cung cấp thông tin thiết yếu trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Nhân sự Đài Truyền thanh cấp xã cung cấp thông tin thiết yếu, quản lý và vận hành trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Chương VI**

**TÀI LIỆU KHÔNG KINH DOANH**

**PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ**

**Điều 22. Xuất bản tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở**

Việc xuất bản tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở để cung cấp các thông tin thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này thực hiện theo các quy định tại Điều 25 của Luật xuất bản và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật xuất bản.

**Điều 23.** **Phát hành tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở thông qua xuất bản phẩm điện tử (Đồ họa thông tin - infographics)**

Tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở thông qua xuất bản phẩm điện tử (đồ họa thông tin - infographics) được phát hành trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, bảng tin điện tử, mạng xã hội tại Việt Nam.

**Chương VII**

**TUYÊN TRUYỀN TRỰC TIẾP**

**QUA TUYÊN TRUYỀN VIÊN CƠ SỞ**

**Điều 24. Tiêu chuẩn và quyền lợi của tuyên truyền viên cơ sở**

1. Tiêu chuẩn của tuyên truyền viên cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp xã quy định cụ thể phù hợp yêu cầu nhiệm vụ thông tin tuyên truyền của địa phương, nhưng phải đáp ứng các điều kiện sau:

a. Có phẩm chất đạo đức tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, có tín nhiệm trong công tác; không trong thời gian thi hành hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên theo quy định của pháp luật.

b. Có khả năng truyền đạt; sử dụng thông thạo ngôn ngữ nói bằng tiếng Việt hoặc tiếng các dân tộc thiểu số tại địa phương.

c. Nắm vững nội dung tuyên truyền để thực hiện công tác tuyên truyền trực tiếp tại cơ sở.

2. Tuyên truyền viên cơ sở được bồi dưỡng, tập huấn định kỳ về chuyên môn, nghiệp vụ; được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

**Điều 25. Nội dung, hình thức tuyên truyền trực tiếp qua tuyên truyền viên cơ sở**

1. Nội dung thông tin tuyên truyền viên cơ sở cung cấp là những thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước, những sự kiện quốc tế, trong nước liên quan trực tiếp đến người dân ở địa phương, cơ sở; những quy định của chính quyền địa phương và các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội ở địa phương, cơ sở; hướng dẫn thực hiện các hoạt động chỉ đạo, điều hành của chính quyền cơ sở; các kiến thức thiết yếu đối với đời sống hàng ngày của người dân địa phương; tiếp nhận thông tin từ người dân để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở.

2. Hoạt động và nội dung thông tin do tuyên truyền viên cơ sở cung cấp không vi phạm các quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Hình thức, quy mô, thời gian, địa điểm thực hiện công tác tuyên truyền trực tiếp đến người dân phải bảo đảm hiệu quả thông tin, phù hợp với các quy định của pháp luật.

**Điều 26. Trách nhiệm quản lý tuyên truyền viên cơ sở**

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thành lập đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở và quản lý hoạt động của tuyên truyền viên cơ sở theo quy định của pháp luật.

**Chương VIII**

**TUYÊN TRUYỀN QUA TIN NHẮN VIỄN THÔNG**

**Điều 27. Đối tượng được phép tuyên truyền qua tin nhắn viễn thông**

1. Đối tượng được phép tổ chức tuyên truyền qua tin nhắn viễn thông là các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Người đứng đầu Bộ, ngành Trung ương quyết định nội dung, thời lượng tin nhắn tuyên truyền đến các thuê bao viễn thông trong cả nước hoặc từng khu vực phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, ngành Trung ương.

3. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nội dung, thời lượng tin nhắn tuyên truyền đến các thuê bao viễn thông ở phạm vi cấp tỉnh đó nhận được thông tin.

**Điều 28. Nội dung thông tin tuyên truyền qua tin nhắn viễn thông**

1. Nội dung thông tin tuyên truyền thiết yếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, ngành Trung ương, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và không vi phạm các quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Nội dung thông tin tuyên truyền trong các tình huống/tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**Điều 29. Quy trình và trách nhiệm thực hiện tuyên truyền qua tin nhắn viễn thông**

1. Đối với tin nhắn viễn thông thực hiện nội dung thông tin tuyên truyền thiết yếu, Người đứng đầu Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn doanh nghiệp viễn thông thực hiện theo hình không tính giá hoặc có tính giá theo thỏa thuận.

2. Đối với tin nhắn viễn thông trong các tình huống/tình trạng khẩn cấp.

a) Người đứng đầu Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bằng văn bản, mail công vụ trong đó nêu rõ nội dung thông tin, đề xuất hình thức, quy mô thuê bao viễn thông nhận thông tin tới Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Căn cứ đề nghị của Người đứng đầu Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định hình thức, quy mô thuê bao nhận thông tin và các biện pháp huy động các mạng và dịch vụ, các phương tiện, thiết bị thông tin và truyền thông phục vụ các tình huống/tình trạng khẩn cấp và yêu cầu các doanh nghiệp viễn thông thực hiện.

c) Tin nhắn viễn thông trong các tình huống/tình trạng khẩn cấp không tính giá.

3. Người đứng đầu Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm đối với nội dung thông tin tuyên truyềnqua tin nhắn viễn thông; bảo đảm nội dung tin nhắn tuyên truyền phù hợp với định dạng của tin nhắn SMS.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm yêu cầu các doanh nghiệp viễn thông truyền tải nguyên vẹn nội dung thông tin tuyên truyềnqua tin nhắn viễn thông do Người đứng đầu Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị và không chịu trách nhiệm về nội dung thông tin này.

5. Khi có yêu cầu thực hiện nội dung thông tin tuyên truyền thiết yếu của Người đứng đầu Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và yêu cầu thực hiện nội dung thông tin tuyên truyền trong các tình huống/tình trạng khẩn cấp của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ viễn thông bảo đảm thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền theo quy định của pháp luật.

**Chương IX**

**TUYÊN TRUYỀN QUA MẠNG XÃ HỘI**

**Điều 30. Tuyên truyền qua mạng xã hội**

1. Các cơ quan, tổ chức Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, thôn, tổ dân phố (sau đây gọi chung là đơn vị cung cấp thông tin thiết yếu qua mạng xã hội) được sử dụng mạng xã hội tại Việt Nam để thực hiện cung cấp, chia sẻ và trao đổi các nội dung thông tin tuyên truyền thiết yếu (tin, bài, ảnh, videoclip, file âm thanh, đồ họa thông tin - infographics...).

2. Nội dung thông tin tuyên truyền thiết yếu được cung cấp, chia sẻ và trao đổi trên các mạng xã hội tại Việt Nam phải tuân theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, phù hợp với yêu cầu tiếp nhận thông tin của người dân; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức; không vi phạm các quy định tại Điều 7 Nghị định này và tuân thủ Quy tắc ứng xử trên mạng xã hội.

**Điều 31. Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị cung cấp thông tin thiết yếu qua mạng xã hội.**

1. Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin thiết yếu do đơn vị mình cung cấp, chia sẻ và trao đổi trên các mạng xã hội tại Việt Nam.

2. Xây dựng cơ chế kiểm soát việc cung cấp nội dung thông tin thiết yếu qua mạng xã hội; kiểm soát nội dung bình luận của người dùng mạng xã hội đối với thông tin thiết yếu do đơn vị cung cấp, bảo đảm nội dung bình luận phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành.

3. Thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này khi cung cấp, chia sẻ và trao đổi nội dung thông tin tuyên truyền thiết yếu trên các mạng xã hội tại Việt Nam.

4. Thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội theo các quy định của pháp luật.

5. Sử dụng tên hiệu thật của đơn vị khi cung cấp thông tin thiết yếu qua mạng xã hội và đăng ký với nhà cung cấp dịch vụ để xác thực tên hiệu, địa chỉ trang mạng, đầu mối liên lạc khi tham gia, sử dụng mạng xã hội.

6. Thực hiện biện pháp tự quản lý, bảo mật tài khoản mạng xã hội và nhanh chóng thông báo tới các cơ quan chức năng, nhà cung cấp dịch vụ khi tài khoản bị mất quyền kiểm soát, bị giả mạo, lợi dụng và sử dụng vào mục đích không lành mạnh, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

**Chương X**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 32. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm ~~20.~~

2. Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng chính phủ ban hành quy chế hoạt động thông tin cơ sở hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 33 . Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Kiểm toán nhà nước;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP; BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, KGVX (3b). |  **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG** **Phạm Minh Chính** |